



HAGL Group

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý I năm 2020

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	7 - 39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.822.855.803	5.739.809.646
110	I. Tiền	4	24.545.467	116.834.469
111	1. Tiền		24.545.467	116.834.469
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.780.471.317	5.600.276.574
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	393.822.727	416.053.861
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	339.861.101	276.537.115
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.219.208.678	4.087.575.874
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	982.164.622	977.915.535
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(154.585.811)	(157.805.811)
140	III. Hàng tồn kho	9	11.527.299	16.769.564
141	1. Hàng tồn kho		11.527.299	17.043.882
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(274.318)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		6.311.720	5.929.039
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		630.907	429.859
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.902.145	1.776.848
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		3.778.668	3.722.332
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		18.416.743.270	16.360.096.625
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.525.104.771	9.465.153.743
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	10.911.667.202	8.838.255.230
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	897.711.365	903.779.309
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(284.273.796)	(276.880.796)
220	II. Tài sản cố định		194.174.927	197.156.679
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	166.653.124	169.314.359
222	Nguyên giá		288.166.503	290.309.443
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(121.513.379)	(120.995.084)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	27.521.803	27.842.320
228	Nguyên giá		40.450.152	40.450.152
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.928.349)	(12.607.832)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	67.210.286	67.867.999
231	1. Nguyên giá		74.075.831	74.075.831
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.865.545)	(6.207.832)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.752.230	9.752.230
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.752.230	9.752.230
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		6.609.511.112	6.609.511.112
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	6.656.151.071	6.656.151.071
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	5.000.000	5.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.3	7.360.041	7.360.041
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13.1	(59.000.000)	(59.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.989.944	10.654.862
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	10.989.944	10.654.862
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		22.239.599.073	22.099.906.271

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.143.149.213	10.019.370.294
310	I. Nợ ngắn hạn		1.768.424.421	1.536.353.671
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	67.736.402	58.205.395
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	18.927.164	2.604.811
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.448.731	4.998.774
314	4. Phải trả người lao động	18	6.847.099	11.983.333
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	998.071.202	823.460.958
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		278.848	60.667
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	223.529.662	188.305.098
320	8. Vay ngắn hạn	20	447.481.803	446.631.125
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.510	103.510
330	II. Nợ dài hạn		8.374.724.792	8.483.016.623
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	1.027.164.640	1.139.729.876
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	292.666.626	292.666.626
338	3. Vay dài hạn	20	7.047.101.203	7.044.687.161
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.182.301	322.939
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		5.610.022	5.610.021
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.096.449.860	12.080.535.977
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	12.096.449.860	12.080.535.977
411	1. Vốn cổ phần		9.274.679.470	9.274.679.470
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.274.679.470	9.274.679.470
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.263.858.784	3.263.858.784
415	3. Cổ phiếu quỹ		(686.640)	(686.640)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		279.895.303	279.895.303
421	5. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối		(721.297.057)	(737.210.940)
421a	- Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(737.210.940)	(23.715.240)
421b	- Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này		15.913.883	(713.495.700)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		22.239.599.073	22.099.906.271

Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng

Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 4 năm 2020

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2020

		Thuyết minh		Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Mã số		KHOẢN MỤC		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10		1.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.154.731	24.244.285	145.154.731	24.244.285
11		2.	Giá vốn hàng bán	(130.253.212)	(24.200.902)	(130.253.212)	(24.200.902)
20		3.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.901.519	43.383	14.901.519	43.383
21		4.	Doanh thu hoạt động tài chính	230.279.172	295.645.404	230.279.172	295.645.404
22		5.	Chi phí tài chính	(203.215.810)	(285.288.642)	(203.215.810)	(285.288.642)
23			Trong đó: Chi phí lãi vay	(201.636.278)	(261.495.893)	(201.636.278)	(261.495.893)
25		6.	Chi phí bán hàng	(12.039.490)	(909.751)	(12.039.490)	(909.751)
26		7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(18.364.870)	(19.487.079)	(18.364.870)	(19.487.079)
30		8.	Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	11.560.521	(9.996.685)	11.560.521	(9.996.685)
31		9.	Thu nhập khác	12.516.591	243.705	12.516.591	243.705
32		10.	Chi phí khác	(6.303.867)	(231.640.752)	(6.303.867)	(231.640.752)
40		11.	Lợi nhuận (lỗ) khác	6.212.724	(231.397.047)	6.212.724	(231.397.047)

Ngân VND

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

Ngân VND						
Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	12. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	28	17.773.245	(241.393.732)	17.773.245	(241.393.732)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(1.859.362)	(4.259)	(1.859.362)	(4.259)
60	15. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		15.913.883	(241.397.991)	15.913.883	(241.397.991)

Ngàn VND



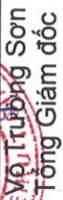
Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 27 tháng 4 năm 2020



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng




Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2020

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận (lỗ) trước thuế		17.773.245	(241.393.732)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	10,11,12	3.639.465	3.709.675
03	Các khoản dự phòng		3.898.682	386.682.526
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		(5.205.274)	(216.301)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(223.502.025)	(295.624.093)
06	Chi phí lãi vay	24	201.636.278	261.495.893
08	Lỗ (lợi nhuận) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.759.629)	114.653.968
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(62.527.340)	107.891.625
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		5.516.583	(877.935)
11	Tăng các khoản phải trả		51.665.799	190.248.837
12	Tăng chi phí trả trước		(536.130)	(10.410)
14	Tiền lãi vay đã trả		(131.674.562)	(98.475.422)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(309.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(139.315.279)	313.121.663
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		-	(165.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	28.818.886
23	Tiền chi cho vay		(492.960.509)	(1.161.372.886)
24	Tiền thu hồi cho vay		406.371.202	830.573.535
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		39.950.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		93.665.584	97.236.178
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		47.026.277	(204.909.287)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
34	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền trả nợ gốc vay		-	(151.860.629)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(151.860.629)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(92.289.002)	(43.648.253)
60	Tiền đầu kỳ	4	116.834.469	212.718.119
70	Tiền cuối kỳ	4	24.545.467	169.069.866



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 27 tháng 4 năm 2020



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trương Sơn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3903000083, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006 và theo ba mươi (30) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, mười sáu (16) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết và năm (5) chi nhánh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư; kinh doanh trái cây; kinh doanh vật tư và máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp; cơ khí; kinh doanh khách sạn.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ Quý I năm 2020 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa	- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Vườn cây lâu năm	7 năm
Phần mềm vi tính	8 năm
Tài sản khác	6 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc

23 - 43 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng, văn phòng của Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê; và
- ▶ Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá ba (3) năm.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng (giảm) khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

4. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt tại quỹ	530.822	748.796
Tiền gửi ngân hàng	24.014.645	116.085.673
TỔNG CỘNG	24.545.467	116.834.469

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu thanh lý các khoản đầu tư	235.077.000	275.065.000
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.713.308	76.717.582
Phải thu từ dịch vụ xây dựng	46.110.335	34.140.817
Phải thu tiền thanh lý tài sản cố định và tài sản đầu tư	26.333.627	26.323.777
Phải thu tiền bán căn hộ	1.588.457	3.806.685
TỔNG CỘNG	393.822.727	416.053.861

Phải thu ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 123.887.077 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (Thuyết minh số 29).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	339.861.101	276.537.115

Trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm khoản trả trước cho bên liên quan là 332.209.363 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	2.149.870.512	3.930.680.511
Trong đó:		
Cho vay ngắn hạn các bên liên quan khác (ii)	2.113.085.055	2.052.173.055
Cho vay ngắn hạn các công ty con (i)	36.785.457	1.878.507.456
Cho vay ngắn hạn các công ty khác (iii)	69.338.166	156.895.363
	2.219.208.678	4.087.575.874
Dài hạn		
Cho vay dài hạn các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	10.887.029.297	8.777.568.963
Trong đó:		
Cho vay dài hạn các bên liên quan khác (ii)	7.594.362.947	7.444.257.203
Cho vay dài hạn các công ty con (i)	3.292.666.350	1.333.311.760
Cho vay dài hạn các công ty khác (iii)	7.040.503	43.380.907
Khoản cho vay Chính phủ Lào - Dự án sân bay quốc tế Attapeu (iv)	17.597.402	17.305.360
	10.911.667.202	8.838.255.230
TỔNG CỘNG	13.130.875.880	12.925.831.104

- (i) Đây là các khoản cho vay tín chấp các công ty con có thời hạn hoàn trả từ tháng 5 năm 2020 đến tháng 2 năm 2023, và lãi suất cho vay dao động từ 8,00%/năm đến 12,50%/năm.
- (ii) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan khác có thời hạn hoàn trả từ tháng 4 năm 2020 đến tháng 3 năm 2023 và lãi suất cho vay dao động từ 4,80%/năm đến 8,00%/năm.
- (iii) Cho vay các công ty khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty khác với thời hạn hoàn trả từ tháng 4 năm 2020 đến tháng 12 năm 2022 và lãi suất cho vay là 12,00%/năm.
- (iv) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Dự án sân bay quốc tế Attapeu không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản cho vay này sẽ được cân trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	908.139.946	914.171.184
Phải thu các công ty khác	61.105.891	48.024.618
Phải thu nhân viên	12.044.627	4.658.568
Lãi cho vay các công ty	569.677	11.061.165
Các khoản khác	304.481	-
	982.164.622	977.915.535
Dài hạn		
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	895.206.524	901.001.458
Ký quỹ, ký cược dài hạn	514.680	514.680
Các khoản khác	1.990.161	2.263.171
	897.711.365	903.779.309
TỔNG CỘNG	1.879.875.987	1.881.694.844

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vật liệu xây dựng	6.523.845	7.957.278
Hàng hóa	3.826.165	1.622.476
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	923.761	5.620.728
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hợp đồng xây dựng</i>	923.761	4.590.042
<i>Hoạt động sản xuất</i>	-	1.030.686
Công cụ, dụng cụ	195.192	1.785.064
Thành phẩm	58.336	58.336
TỔNG CỘNG	11.527.299	17.043.882
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(274.318)
GIÁ TRỊ THUẦN	11.527.299	16.769.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vườn cây lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
							Ngàn VND
Nguyên giá							
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	227.116.932	19.211.624	34.119.845	3.063.542	6.689.440	108.060	290.309.443
Thanh lý trong kỳ	-	-	(2.142.940)	-	-	-	(2.142.940)
Ngày 31 tháng 3 năm 2020	227.116.932	19.211.624	31.976.905	3.063.542	6.689.440	108.060	288.166.503
Giá trị khấu hao lũy kế							
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(67.983.116)	(16.938.310)	(26.366.546)	(2.923.119)	(6.689.440)	(94.553)	(120.995.084)
Khấu hao trong kỳ	(1.759.311)	(344.135)	(528.294)	(24.992)	-	(4.503)	(2.661.235)
Thanh lý trong kỳ	-	-	2.142.940	-	-	-	2.142.940
Ngày 31 tháng 3 năm 2020	(69.742.427)	(17.282.445)	(24.751.900)	(2.948.111)	(6.689.440)	(99.056)	(121.513.379)
Giá trị còn lại							
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	159.133.816	2.273.314	7.753.299	140.423	-	13.507	169.314.359
Ngày 31 tháng 3 năm 2020	157.374.505	1.929.179	7.225.005	115.431	-	9.004	166.653.124



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			Ngàn VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 3 năm 2020	25.278.179	15.171.973	40.450.152
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	(12.607.832)	(12.607.832)
Hao mòn trong kỳ	-	(320.517)	(320.517)
Ngày 31 tháng 3 năm 2020	-	(12.928.349)	(12.928.349)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	25.278.179	2.564.141	27.842.320
Ngày 31 tháng 3 năm 2020	25.278.179	2.243.624	27.521.803

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

			Ngàn VND
	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 3 năm 2020	27.072.022	47.003.809	74.075.831
Giá trị khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(2.957.577)	(3.250.255)	(6.207.832)
Khấu hao trong kỳ	(184.848)	(472.865)	(657.713)
Ngày 31 tháng 3 năm 2020	(3.142.425)	(3.723.120)	(6.865.545)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	24.114.445	43.753.554	67.867.999
Ngày 31 tháng 3 năm 2020	23.929.597	43.280.689	67.210.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngân VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	6.656.151.071	(59.000.000)	6.656.151.071	(59.000.000)
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)	5.000.000	-	5.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.3)	7.360.041	-	7.360.041	-
TỔNG CỘNG	6.668.511.112	(59.000.000)	6.668.511.112	(59.000.000)

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 3 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, chăn nuôi	Đang hoạt động	40,83	4.503.226.081	-	40,83	4.503.226.081	-
Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Trồng trọt và dịch vụ chăn nuôi	Đang hoạt động	78,22	1.977.146.000	-	78,22	1.977.146.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y dược - Hoàng Anh Gia Lai	Bệnh viện	Đang hoạt động	99,00	99.000.000	-	99,00	99.000.000	-
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Câu lạc bộ bóng đá	Đang hoạt động	51,00	59.000.000	(59.000.000)	51,00	59.000.000	(59.000.000)
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Quản lý bất động sản và khách sạn	Trước hoạt động	100,00	17.778.990	-	100,00	17.778.990	-
TỔNG CỘNG				6.656.151.071	(59.000.000)		6.656.151.071	(59.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 31 tháng 3 năm 2020				Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Lĩnh vực kinh doanh	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngân VND	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngân VND
Tên công ty liên kết							
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Dịch vụ tư vấn	500.000	25,00	<u>5.000.000</u>	500.000	25,00	<u>5.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên	6.200.000	6.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Viễn Đông	1.160.041	1.160.041
TỔNG CỘNG	7.360.041	7.360.041

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền thuê đất trả trước	8.812.659	8.880.515
Công cụ, dụng cụ	1.114.723	679.080
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.062.562	1.095.267
TỔNG CỘNG	10.989.944	10.654.862

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	66.602.993	57.448.358
Phải trả nhà thầu xây dựng	610.000	610.000
Các khoản khác	523.409	147.037
TỔNG CỘNG	67.736.402	58.205.395

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 25.998.360 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	18.516.963	1.676.726
Khách hàng xây dựng trả tiền trước	410.201	410.201
Khách hàng mua căn hộ trả tiền trước	-	517.884
TỔNG CỘNG	18.927.164	2.604.811

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 17.618.497 ngàn VND tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (Thuyết minh số 29).

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thuế thu nhập cá nhân	1.988.598	2.304.647
Thuế giá trị gia tăng	409.378	517.691
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
(Thuyết minh số 28)	65.230	65.230
Các khoản phải nộp khác	2.985.525	2.111.206
TỔNG CỘNG	5.448.731	4.998.774

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	971.321.580	794.816.138
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	971.321.580	794.816.138
Chi phí hoạt động	23.892.011	25.787.209
Các khoản khác	2.857.611	2.857.611
	998.071.202	823.460.958
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	1.027.164.640	1.139.729.876
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	1.026.859.658	1.139.424.894
Chi phí lãi vay công ty	304.982	304.982
	1.027.164.640	1.139.729.876
TỔNG CỘNG	2.025.235.842	1.963.190.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	159.716.171	123.209.705
Các khoản khác	63.813.491	65.095.393
	223.529.662	188.305.098
Dài hạn		
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	285.000.000	285.000.000
Các khoản khác	7.666.626	7.666.626
	292.666.626	292.666.626
TỔNG CỘNG	516.196.288	480.971.724

20. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vay ngắn hạn		
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 20.1</i>)	120.000.000	120.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 20.2</i>)	327.481.803	326.631.125
	447.481.803	446.631.125
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (<i>Thuyết minh số 20.1</i>)	7.047.101.203	7.044.687.161
	7.047.101.203	7.044.687.161
TỔNG CỘNG	7.494.583.006	7.491.318.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Trái phiếu thường trong nước

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>		
BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BSC")	5.876.000.000	5.876.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB ("HDBS")	930.000.000	930.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	300.000.000	300.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt ("BV")	120.000.000	120.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(58.898.797)	(61.312.839)
TỔNG CỘNG	7.167.101.203	7.164.687.161
<i>Trong đó:</i>		
Trái phiếu dài hạn	7.047.101.203	7.044.687.161
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	120.000.000	120.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán 31 tháng 3 năm 2020, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Trái chủ</i>	<i>Số tiền Ngàn VND</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
BSC	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.876.000.000	Ngày 30 tháng 3 năm 2016	Ngày 30 tháng 3 năm 2026
HDBS	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	930.000.000	Ngày 29 tháng 3 năm 2016	Ngày 31 tháng 3 năm 2023
ACBS	Công ty Cổ phần Việt Golden Farm	300.000.000	Ngày 25 tháng 4 năm 2012	Ngày 18 tháng 6 năm 2023
BV	Ngân hàng TMCP Bản Việt	120.000.000	Ngày 30 tháng 3 năm 2016	Ngày 30 tháng 12 năm 2020

20.2 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	250.481.803	249.631.125
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	77.000.000	77.000.000
TỔNG CỘNG	327.481.803	326.631.125
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm	327.481.803	326.631.125

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Quý I năm 2019					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũy kế)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	279.895.303	12.795.267.677
Lỗ sau thuế trong kỳ					(241.397.991)
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Thư ký	-	-	-	-	(309.000)
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2019	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	279.895.303	12.553.560.686

Quý I năm 2020					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũy kế)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	279.895.303	12.080.535.977
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	15.913.883
Số dư ngày 31 tháng 3 năm 2020	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	279.895.303	12.096.449.860



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2020 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	927.467.947	927.467.947
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.664	68.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	927.399.283	927.399.283
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	927.399.283	927.399.283

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Doanh thu gộp	147.307.735	24.244.285	147.307.735	24.244.285	
Trong đó:					
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	131.101.761	6.904.071	131.101.761	6.904.071	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.205.974	17.340.214	16.205.974	17.340.214	
Khoản giảm trừ doanh thu	(2.153.004)	-	(2.153.004)	-	
Giảm giá hàng bán	(2.153.004)	-	(2.153.004)	-	
Doanh thu thuần	145.154.731	24.244.285	145.154.731	24.244.285	
Trong đó:					
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	128.948.757	6.904.071	128.948.757	6.904.071	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.205.974	17.340.214	16.205.974	17.340.214	



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi cho vay	223.327.869	283.635.000	223.327.869	283.635.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.822.602	21.311	6.822.602	21.311
Cổ tức nhận được	-	11.880.000	-	11.880.000
Doanh thu tài chính khác	128.701	109.093	128.701	109.093
TỔNG CỘNG	230.279.172	295.645.404	230.279.172	295.645.404

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý I		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	114.828.867	19.159.337	114.828.867	19.159.337
Giá vốn cung cấp dịch vụ	15.424.345	5.041.565	15.424.345	5.041.565
TỔNG CỘNG	130.253.212	24.200.902	130.253.212	24.200.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I		Ngàn VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	201.636.278	261.495.893	201.636.278	261.495.893
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.579.532	40.145	1.579.532	40.145
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con	-	23.752.604	-	23.752.604
TỔNG CỘNG	203.215.810	285.288.642	203.215.810	285.288.642

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I		Ngàn VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	11.832.267	706.703	11.832.267	706.703
Chi phí lương nhân viên	207.223	203.048	207.223	203.048
TỔNG CỘNG	12.039.490	909.751	12.039.490	909.751



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương nhân viên	8.112.663	8.726.525	8.112.663	8.726.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.463.048	6.411.923	3.463.048	6.411.923
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.783.010	1.869.463	1.783.010	1.869.463
Chi phí dự phòng	4.173.000	-	4.173.000	-
Chi phí khác	833.149	2.479.168	833.149	2.479.168
TỔNG CỘNG	18.364.870	19.487.079	18.364.870	19.487.079

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	12.516.591	243.705	12.516.591	243.705
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	13.478	-	13.478	-
Các khoản khác	12.503.113	243.705	12.503.113	243.705
Chi phí khác	6.303.867	231.640.752	6.303.867	231.640.752
Các khoản phạt	1.854.495	11.044.476	1.854.495	11.044.476
Các khoản khác	4.449.372	220.596.276	4.449.372	220.596.276
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	6.212.724	(231.397.047)	6.212.724	(231.397.047)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.859.362	4.259

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Ngàn VND	
	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	17.773.245	(241.393.732)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	422.837	11.597.787
Chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(6.778.856)	(21.294)
Các khoản phạt	451.963	46.070
Thu nhập cổ tức	-	(11.880.000)
Các khoản khác	-	(142.895.860)
Lợi nhuận (lỗ) chịu thuế ước tính chưa cần trừ lỗ năm trước	11.869.189	(384.547.029)
Lỗ các năm trước được cần trừ	(11.869.189)	-
Lỗ chịu thuế ước tính	-	(384.547.029)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	65.230	65.230
Thuế TNDN truy thu của kỳ trước vào chi phí kỳ này	-	1.927.750
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 17)	65.230	1.992.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay	87.578.295
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	50.393.785
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Lãi cho vay	71.682.946
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	53.518.252
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	8.247.477
		Mua hàng hóa	3.072.168
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Mua hàng hóa	26.420.313
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.029.204
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Lãi cho vay	16.282.662
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Chế Biến Hoa Quả	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.852.470
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay	3.695.142
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh LumPhat	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.502.426
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.920.400
		Mua hàng hóa	2.143
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Lợi nhuận Hợp tác kinh doanh	1.800.000
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	Lợi nhuận Hợp tác kinh doanh	1.050.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	571.838
		Lãi cho vay	37.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 như sau:

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)			
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Bên liên quan	Hợp đồng xây dựng	27.595.944
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Chế Biến Hoa Quả	Công ty con	Bán tài sản cố định	26.283.627
		Hợp đồng xây dựng	12.057.343
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.115.198
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	13.130.009
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Bán hàng hóa	10.830.642
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.183.186
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Tuấn	Bên liên quan	Hợp đồng xây dựng	5.501.714
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.540.550
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh LumPhat	Công ty con	Bán hàng hóa	3.560.207
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.368.979
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.719.678
TỔNG CỘNG			123.887.077

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)

Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Ứng trước mua hàng hóa	332.209.363
---	-------------	------------------------	-------------

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	1.068.890.232
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	918.759.971
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	86.936.725
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn	35.485.457
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Phải thu cho vay ngắn hạn	20.120.000
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	Phải thu cho vay ngắn hạn	16.742.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7) (tiếp theo)			
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên HĐQT	Phải thu cho vay ngắn hạn	1.636.000
Công ty Cổ phần An Đông Mia	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn	1.300.000
TỔNG CỘNG			2.149.870.512
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	4.163.250.590
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	3.315.505.997
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	1.995.823.500
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	579.085.488
Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	384.697.725
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	283.158.936
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	100.000.000
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	49.900.701
Công ty TNHH MTV Cao su Ban Mê	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	15.606.360
TỔNG CỘNG			10.887.029.297
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Chi trả hộ	537.766.256
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Chi trả hộ	109.748.355
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	99.469.183
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Chi trả hộ	5.651.875
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Cho mượn tạm	65.637.865
		Lãi cho vay	26.255.182
		Chi trả hộ	10.576.290
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Lãi cho vay	18.148.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8) (tiếp theo)			
Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh Quang Minh	Công ty con	Chi trả hộ	16.320.609
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay	14.453.458
		Chi trả hộ	2.192.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Chi trả hộ	1.920.321
TỔNG CỘNG			908.139.946
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay	564.069.221
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Lãi cho vay	263.764.962
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	34.448.460
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay	19.676.299
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Lãi cho vay	12.098.148
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Lãi cho vay	1.149.434
TỔNG CỘNG			895.206.524
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	20.477.978
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	3.486.352
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	2.034.030
TỔNG CỘNG			25.998.360
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	16.565.356
Công ty Cổ phần Bò sữa Tây nguyên	Công ty con	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	772.641
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	280.500
TỔNG CỘNG			17.618.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý I năm 2020

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 3 năm 2020 như sau (tiếp theo):

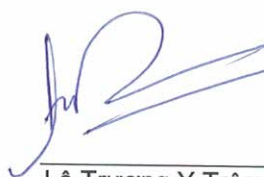
			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mượn tạm	64.087.000
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên HĐQT	Hợp tác kinh doanh	36.000.000
		Lợi nhuận Hợp tác kinh doanh	3.648.000
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Công ty con	Thu hộ	22.769.750
Bà Đoàn Thị Nguyên Nguyên	Bên liên quan	Mượn tạm	10.000.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Thu hộ	9.408.242
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mượn tạm	7.422.950
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Thu hộ	1.812.809
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Thu hộ	4.567.420
TỔNG CỘNG			159.716.171
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)			
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Hợp tác kinh doanh	180.000.000
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	Hợp tác kinh doanh	105.000.000
TỔNG CỘNG			285.000.000

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trương Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 4 năm 2020